

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH TẾ - KỸ THUẬT

Báo cáo tài chính

31/12/2023

(Đã được kiểm toán)



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH.
Số chứng thực:.....Quyển số:.....SCT/BS

Ngày: ^{- 2018 -} 15 -04- 2024



CÔNG CHỨNG VIÊN
Dinh Thị Mai Hương

| MỤC LỤC | Trang |
|--------------------------------------|--------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 - 2 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Báo cáo tài chính | |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 9 - 25 |

10/01/2024
DNC
IUN
EN
1/1/2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh tế - Kỹ thuật (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình bày Báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|----------------------|----------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Đức Thuận | Chủ tịch | |
| Ông Vũ Hải Công | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 30/08/2023 |
| Ông Nguyễn Hùng Anh | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 05/05/2023 |
| Ông Lê Văn Hưng | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 05/05/2023 |
| Ông Nguyễn Ngọc Thụy | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 05/05/2023 |
| Bà Nguyễn Bích Ngọc | Ủy viên | |

Ban Kiểm soát

| | | |
|----------------------|----------------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Minh Hương | Trưởng Ban Kiểm soát | Miễn nhiệm ngày 30/08/2023 |
| Bà Bùi Thị Thanh Hoa | Ủy viên | |

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|----------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Lê Văn Hưng | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 05/05/2023 |
| Ông Nguyễn Ngọc Thụy | Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 05/05/2023 |
| Ông Phạm Ngọc Thắng | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 09/05/2023 |
| Ông Nguyễn Ngọc Thụy | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 05/05/2023 |
| Ông Nguyễn Việt Hưng | Phó Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 01/08/2023 |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn đầu tư Thăng Long (Tasic).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Thụy

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Số:23147/TASIC-BCKT

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh tế - Kỹ thuật

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh tế - Kỹ thuật (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc số liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng số tiền 57.803.842.338 đồng. Các thủ tục kiểm toán thay thế không thực hiện được, do đó, chúng không đưa ý kiến về giá trị các khoản mục này tại thời điểm 31/12/2023 cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác trình bày trên báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại đoạn “cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh tế - Kỹ thuật tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Giám đốc



Mai Việt Hùng

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2334-2023-258-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đầu tư Thăng Long

Kiểm toán viên

Lê Chung

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2315-2023-258-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

Mẫu số B01 - DN

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 113.785.134.233 | 101.931.639.238 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 5.823.462.750 | 26.098.058.477 |
| 1. Tiền | 111 | | 773.462.750 | 26.098.058.477 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.050.000.000 | - |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 100.231.753.337 | 69.173.045.414 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 90.242.845.895 | 62.866.295.899 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 244.301.193 | 31.992.514 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3(a) | 20.720.966.921 | 17.251.117.673 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (10.976.360.672) | (10.976.360.672) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 6.181.864.349 | 6.045.060.556 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.4 | 6.181.864.349 | 6.045.060.556 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.548.053.797 | 615.474.791 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.5(a) | 1.020.178.314 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 375.407.507 | 615.474.791 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.9(b) | 152.467.976 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 5.263.382.113 | 9.667.638.723 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.458.318.985 | 5.765.241.212 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.3(b) | 2.458.318.985 | 5.765.241.212 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.656.054.277 | 3.749.981.575 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 2.656.054.277 | 3.749.981.575 |
| - Nguyên giá | 222 | | 16.616.665.691 | 18.109.502.054 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (13.960.611.414) | (14.359.520.479) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (100.000.000) | (100.000.000) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 149.008.851 | 152.415.936 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.5(b) | 149.008.851 | 152.415.936 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 119.048.516.346 | 111.599.277.961 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2023

Mẫu số B01 - DN

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 81.260.074.421 | 75.582.816.221 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 81.260.074.421 | 75.582.816.221 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.8 | 60.731.533.493 | 47.490.835.361 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.9(a) | 38.732.345 | 662.514.903 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 802.350.375 | 6.267.465.435 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 87.635 | - |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.10 | 16.349.100.475 | 17.893.327.862 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13 | 2.860.000.000 | - |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | 2.300.000.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 478.270.098 | 968.672.660 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 37.788.441.925 | 36.016.461.740 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.11 | 37.788.441.925 | 36.016.461.740 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 38.800.000.000 | 31.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 38.800.000.000 | 31.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 992.664.829 | 992.664.829 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (2.004.222.904) | 4.023.796.911 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 4.023.796.911 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (6.028.019.815) | 4.023.796.911 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 119.048.516.346 | 111.599.277.961 |

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hồng Nhung

Đặng Thị Hoài Thu

Nguyễn Ngọc Thụy

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B02 - DN

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 80.260.159.096 | 368.727.981.615 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 80.260.159.096 | 368.727.981.615 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 69.899.713.323 | 338.030.402.408 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 10.360.445.773 | 30.697.579.207 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 317.323.658 | 382.860.125 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 60.660.338 | 51.170.000 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5(a) | 10.298.811.221 | 15.924.313.061 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5(b) | 6.517.224.472 | 8.261.235.755 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (6.198.926.600) | 6.843.720.516 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 222.045.455 | 8.000.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 51.138.670 | 198.486.029 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 170.906.785 | (190.486.029) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (6.028.019.815) | 6.653.234.487 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | - | 1.472.626.358 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (6.028.019.815) | 5.180.608.129 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | (1.766) | 2.219 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | (1.766) | 2.219 |

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hồng Nhung

Đặng Thị Hoài Thu

Nguyễn Ngọc Thụy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B03 - DN

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 43.321.211.271 | 307.369.153.544 |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (48.589.944.212) | (270.998.652.250) |
| Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (11.599.739.574) | (10.951.370.728) |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (783.229.620) | (975.084.272) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 6.366.935.170 | 25.454.062.942 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (20.202.770.937) | (45.686.634.075) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (31.487.537.902) | 4.211.475.161 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 155.681.818 | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (800.000.000) | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 800.000.000 | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (250.000.000) | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 250.000.000 | - |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 397.260.357 | 320.380.664 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 552.942.175 | 320.380.664 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 7.800.000.000 | 11.000.000.000 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 3.146.000.000 | - |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (286.000.000) | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (2.147.660.282) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 10.660.000.000 | 8.852.339.718 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (20.274.595.727) | 13.384.195.543 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 26.098.058.477 | 12.713.862.934 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 5.823.462.750 | 26.098.058.477 |

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Đặng Thị Hoài Thu

Nguyễn Ngọc Thụy

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh tế - Kỹ thuật (sau đây viết tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104879593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/11/2010 và các Giấy phép đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 18 vào ngày 29/12/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 38.800.000.000 đồng (Ba mươi tám tỷ tám trăm triệu đồng), vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 38.800.000.000 đồng; tương đương 3.880.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở đăng ký kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 08, đường Nguyễn Tri Phương, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Văn phòng giao dịch tại Số 98 đường K2, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm 2023, hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh dịch vụ nổ mìn;
- Nghiên cứu và Sản xuất hóa chất;
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính 2023, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 78% so với năm 2022, nguyên nhân sụt giảm doanh thu là do Công ty tạm dừng hoạt động cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Trong năm tài chính 2023, Công ty có địa điểm kinh doanh số 2 tại Mỏ Núi Pháo, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ là đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

5. Nhân viên

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 42 người đang làm việc (tại ngày 31/12/2022 là 72 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp" và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn

thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT – BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 10 năm |
| Máy móc và thiết bị | 04 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 - 07 năm |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính được ghi nhận đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác: Thu nhập được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn bán hàng trong năm.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc kế toán ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp”. Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

15. Nguyên tắc kế toán lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

16. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến thu được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2023, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- Đối với dịch vụ xuất khẩu: Thuế suất thuế GTGT áp dụng 0%.
- Đối với dịch vụ trong nước: Theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch và số dư các bên liên quan theo Thuyết minh số VII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 53.811.015 | 252.177.724 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 719.651.735 | 25.845.880.753 |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 5.050.000.000 | - |
| Cộng | 5.823.462.750 | 26.098.058.477 |

(*) Hợp đồng tiền gửi có kì hạn số 0112/2023/HĐTĐ/9122434 tại Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long ngày 01/12/2023 số tiền 5.050.000.000 đồng. Kì hạn gửi: 01 tháng, lãi suất 2,3%/ năm, phương thức trả lãi cuối kì.

2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo | 56.212.406.603 | 31.286.979.481 |
| - Công ty Cổ phần liên kết truyền thông Toàn Cầu | 10.789.460.672 | 10.789.460.672 |
| - Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất | 13.116.845.571 | 19.387.516.396 |
| - Công ty Cổ phần cơ khí và thiết bị Thành Công | 4.128.482.314 | - |
| - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Long An | 3.615.315.000 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 2.380.335.735 | 1.402.339.350 |
| Cộng | 90.242.845.895 | 62.866.295.899 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH TẾ - KỸ THUẬT

Địa chỉ: Số 08, đường Nguyễn Tri Phương, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

3. Phải thu khác

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| <i>a. Ngắn hạn</i> | 20.720.966.921 | - | 17.251.117.673 | - |
| - Tạm ứng | 2.520.415.917 | - | 8.000.000 | - |
| - Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng | 15.131.630 | - | 95.905.129 | - |
| - Phải trả, phải nộp khác | 541.900 | - | - | - |
| - Phải thu khác | 18.184.877.474 | - | 17.147.212.544 | - |
| + Công ty cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất (*) | 14.961.358.585 | - | 16.961.358.585 | - |
| + Dự án sản xuất thuốc nổ (QN) | 150.000.000 | - | 150.000.000 | - |
| + Ông Trần Mạnh Hùng (**) | 2.736.529.626 | - | - | - |
| + Đối tượng khác | 336.989.263 | - | 35.853.959 | - |
| <i>b. Dài hạn</i> | 2.458.318.985 | - | 5.765.241.212 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 2.458.318.985 | - | 5.765.241.212 | - |
| Cộng | 23.179.285.906 | - | 23.016.358.885 | - |

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất tương ứng phần phải trả cho Công ty Cổ phần Thịnh Cường theo hợp đồng thi công xây dựng số: 1501.2021/HĐXD/HP-METCO ngày 27 tháng 07 năm 2021 ký bởi các bên: Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất, và liên danh giữa Công ty Cổ phần kinh tế-Kỹ thuật và Công ty Cổ phần Thịnh Cường. Các bên cùng thống nhất thi công hạng mục: "Thi công hạ độ cao theo mốc ranh không chế N11- N12- N13- N14- N15-N27- N28-N29- N30- N11" tại địa điểm Khu Kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi. Trong đó, Công ty là bên đại diện để thanh toán giữa các bên.

(**) Khoản phải thu ông Trần Mạnh Hùng liên quan đến khoản ứng tiền để triển khai thực hiện các hạng mục công việc triển khai, khảo sát, thăm dò và xin cấp phép khai thác mỏ than Bualapha, tỉnh Khammuane, CHDCND Lào theo quyết định số 230^A/QĐ-KTKT ngày 31 tháng 10 năm 2023

4. Hàng tồn kho

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 4.868.401.345 | - | 4.752.025.699 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 561.632.610 | - | - | - |
| - Thành phẩm | 416.988.996 | - | 1.293.034.857 | - |
| - Hàng hóa | 334.841.398 | - | - | - |
| Cộng | 6.181.864.349 | - | 6.045.060.556 | - |

5. Chi phí trả trước

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| <i>a. Ngắn hạn</i> | 1.020.178.314 | - |
| - Chi phí sửa chữa kho Nguyễn Văn Giáp | 67.656.832 | - |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 952.521.482 | - |
| <i>b. Dài hạn</i> | 149.008.851 | 152.415.936 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 149.008.851 | 126.090.936 |
| - Chi phí thuê nhà Thái Nguyên | - | 26.325.000 |
| Cộng | 1.169.187.165 | 152.415.936 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

6. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| 01/01/2023 | 6.993.354.801 | 6.989.223.491 | 3.163.198.762 | 963.725.000 | 18.109.502.054 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1.257.236.363) | (235.600.000) | (1.492.836.363) |
| 31/12/2023 | 6.993.354.801 | 6.989.223.491 | 1.905.962.399 | 728.125.000 | 16.616.665.691 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| 01/01/2023 | (6.837.504.419) | (5.017.118.767) | (1.636.289.573) | (868.607.720) | (14.359.520.479) |
| - Khấu hao trong năm | (134.248.422) | (612.224.144) | (270.024.203) | (28.536.563) | (1.045.033.332) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 1.257.236.363 | 186.706.034 | 1.443.942.397 |
| 31/12/2023 | (6.971.752.841) | (5.629.342.911) | (649.077.413) | (710.438.249) | (13.960.611.414) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| 01/01/2023 | 155.850.382 | 1.972.104.724 | 1.526.909.189 | 95.117.280 | 3.749.981.575 |
| 31/12/2023 | 21.601.960 | 1.359.880.580 | 1.256.884.986 | 17.686.751 | 2.656.054.277 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 8.850.590.564 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 8.815.736.412 đồng).

7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn | 10.976.360.672 | 10.976.360.672 | 10.976.360.672 | 10.976.360.672 |
| + Công ty Cổ phần liên kết truyền thông Toàn Cầu | 10.789.460.672 | 10.789.460.672 | 10.789.460.672 | 10.789.460.672 |
| + Công ty TNHH vàng Phước Sơn | 186.900.000 | 186.900.000 | 186.900.000 | 186.900.000 |
| Cộng | 10.976.360.672 | 10.976.360.672 | 10.976.360.672 | 10.976.360.672 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH TẾ - KỸ THUẬT

Địa chỉ: Số 08, đường Nguyễn Tri Phương, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

8. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>a. Phải trả bên thứ ba</i> | <i>28.072.691.014</i> | <i>28.072.691.014</i> | <i>18.101.763.968</i> | <i>18.101.763.968</i> |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thủy Dung | 2.877.522.393 | 2.877.522.393 | 4.221.782.153 | 4.221.782.153 |
| - Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo | 3.584.778.098 | 3.584.778.098 | 2.887.229.732 | 2.887.229.732 |
| - Công ty cổ phần tập đoàn Hoàng Huy | 1.618.547.275 | 1.618.547.275 | 2.549.110.717 | 2.549.110.717 |
| - Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Thái Nguyên | 2.198.922.000 | 2.198.922.000 | 1.417.096.800 | 1.417.096.800 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Metco | 3.901.015.847 | 3.901.015.847 | 2.167.105.965 | 2.167.105.965 |
| - Công ty TNHH MTV Thanh Bình - BCA | 2.152.538.300 | 2.152.538.300 | 897.039.600 | 897.039.600 |
| - Công ty TNHH KGSC | 2.911.387.351 | 2.911.387.351 | - | - |
| - Orica Singapore PTE LTD | 2.365.630.000 | 2.365.630.000 | - | - |
| - Các khoản phải trả khách hàng khác | 6.462.349.750 | 6.462.349.750 | 3.962.399.001 | 3.962.399.001 |
| <i>b. Phải trả bên liên quan</i> | <i>32.658.842.479</i> | <i>32.658.842.479</i> | <i>29.389.071.393</i> | <i>29.389.071.393</i> |
| - Tổng Công ty Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp Quốc phòng | 32.658.842.479 | 32.658.842.479 | 29.389.071.393 | 29.389.071.393 |
| Cộng | 60.731.533.493 | 60.731.533.493 | 47.490.835.361 | 47.490.835.361 |

9. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

| | 01/01/2023 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp/ được khấu trừ trong năm | 31/12/2023 |
|--|--------------------------------------|--------------------------|---|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| | <i>a. Thuế và các khoản phải nộp</i> | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | - | 6.737.964.886 | 6.737.964.886 | - |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 233.328.100 | 233.328.100 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 628.521.644 | 2.240.000 | 630.761.644 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 33.993.259 | 341.788.109 | 337.049.023 | 38.732.345 |
| - Các loại thuế khác | - | 6.004.704 | 6.004.704 | - |
| Cộng | 662.514.903 | 7.321.325.799 | 7.945.108.357 | 38.732.345 |
| | 01/01/2023 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2023 |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>b. Thuế và các khoản phải thu</i> | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | 152.467.976 | 152.467.976 |
| Cộng | - | - | 152.467.976 | 152.467.976 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH TẾ - KỸ THUẬT

Địa chỉ: Số 08, đường Nguyễn Tri Phương, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

10. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải trả bên thứ ba | 15.443.689.165 | 17.232.037.991 |
| - Kinh phí công đoàn | 23.274.821 | 60.625.226 |
| - Bảo hiểm xã hội | 20.002.465 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 156.000 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 400.000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 15.399.855.879 | 17.171.412.765 |
| + Công ty cổ phần Thịnh Cường (*) | 14.961.358.585 | 16.961.358.585 |
| + Phải trả khác | 438.497.294 | 210.054.180 |
| b. Phải trả các bên liên quan | 905.411.310 | 661.289.871 |
| - Tổng Công ty Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp Quốc phòng | 905.411.310 | 339.289.871 |
| - Thù lao Hội đồng Quản trị | - | 322.000.000 |
| Cộng | 16.349.100.475 | 17.893.327.862 |

(*) Khoản phải trả cho Công ty Cổ phần Thịnh Cường tương ứng phần phải thu Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất trong theo hợp đồng thi công xây dựng số: 1501.2021/HĐXD/HP-METCO ngày 27 tháng 07 năm 2021 ký bởi các bên: Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất, và liên danh giữa Công ty Cổ phần kinh tế - Kỹ thuật và Công ty Cổ phần Thịnh Cường. Các bên cùng thống nhất thi công Hạng mục: "Thi công hạ độ cao theo mốc ranh không chế N11- N12- N13- N14- N15-N27- N28-N29- N30- N11" tại địa điểm Khu Kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi. Trong đó, Công ty là bên đại diện để thanh toán giữa các bên.

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn đầu tư | Quỹ đầu tư | Lợi nhuận chưa | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
| | của chủ sở hữu | phát triển | phân phối | |
| | VND | VND | VND | VND |
| 01/01/2022 | 20.000.000.000 | 733.634.423 | 2.147.660.282 | 22.881.294.705 |
| - Tăng năm trước | 11.000.000.000 | - | - | 11.000.000.000 |
| - Lãi năm trước | - | - | 5.180.608.129 | 5.180.608.129 |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước | - | 259.030.406 | (3.304.471.500) | (3.045.441.094) |
| + Trả cổ tức | - | - | (2.147.660.282) | (2.147.660.282) |
| + Thù lao HĐQT | - | - | (250.000.000) | (250.000.000) |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (647.780.812) | (647.780.812) |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 259.030.406 | (259.030.406) | - |
| 31/12/2022 | 31.000.000.000 | 992.664.829 | 4.023.796.911 | 36.016.461.740 |
| 01/01/2023 | 31.000.000.000 | 992.664.829 | 4.023.796.911 | 36.016.461.740 |
| - Tăng trong năm | 7.800.000.000 | - | - | 7.800.000.000 |
| - Lỗ trong năm | - | - | (6.028.019.815) | (6.028.019.815) |
| 31/12/2023 | 38.800.000.000 | 992.664.829 | (2.004.222.904) | 37.788.441.925 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH TẾ - KỸ THUẬT

Địa chỉ: Số 08, đường Nguyễn Tri Phương, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

11.2 Chi tiết vốn Chủ sở hữu

| | Tỷ lệ % | 31/12/2023 VND | Tỷ lệ % | 01/01/2023 VND |
|--|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
| - Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp Quốc Phòng | 34,54% | 13.400.000.000 | 43% | 13.400.000.000 |
| - Công ty Cổ phần tập đoàn Long Biên | 36,6% | 14.200.000.000 | 33% | 10.200.000.000 |
| - Công ty Cổ phần 289 Trường Sơn | 17,5% | 6.800.000.000 | 10% | 3.000.000.000 |
| - Ông Phạm Mạnh Hùng | 5,7% | 2.200.000.000 | 7% | 2.200.000.000 |
| - Ông Bùi Tuấn Long | 2,83% | 1.100.000.000 | 4% | 1.100.000.000 |
| - Bà Đoàn Thị Mềm | 1,35% | 522.500.000 | 4% | 1.100.000.000 |
| - Bà Trần Thị Hương | 1,48% | 577.500.000 | | |
| Cộng | 100% | 38.800.000.000 | 100% | 31.000.000.000 |

11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 38.800.000.000 | 31.000.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 31.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 7.800.000.000 | 11.000.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 38.800.000.000 | 31.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 2.147.660.282 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | - | 2.147.660.282 |

11.4 Cổ phiếu

| | Năm 2023 CP | Năm 2022 CP |
|--|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.880.000 | 3.880.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.880.000 | 3.100.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 3.880.000 | 3.100.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.880.000 | 3.100.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 3.880.000 | 3.100.000 |
| * Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

11.5 Các quỹ

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 992.664.829 | 992.664.829 |
| Cộng | 992.664.829 | 992.664.829 |

12. Các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------|------------|------------|
| - Ngoại tệ các loại: USD | 201,09 | 214,39 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH TẾ - KỸ THUẬT

Địa chỉ: Số 08, đường Nguyễn Tri Phương, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2023 | | Trong năm | | 01/01/2023 | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các đối tượng khác</i> | | | | | | |
| + Ông Nguyễn Công Hòa (1) | 760.000.000 | 760.000.000 | 1.046.000.000 | 286.000.000 | - | - |
| + Ông Trần Mạnh Hùng (2) | 100.000.000 | 100.000.000 | 386.000.000 | 286.000.000 | - | - |
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i> | | | | | | |
| + Ông Lê Văn Hưng (3) | 2.100.000.000 | 2.100.000.000 | 2.100.000.000 | - | - | - |
| + Ông Nguyễn Đức Thuận (4) | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 2.860.000.000 | 2.860.000.000 | 3.146.000.000 | 286.000.000 | - | - |

- Khoản vay Ông Nguyễn Công Hòa theo hợp đồng vay số 04/HĐVMT ngày 09/10/2023 và phụ lục hợp đồng vay số: 01-04/HĐVMT số tiền 100.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán trước tiền mua Vaseline cho Công ty TNHH Quốc tế Thiên Vinh theo hợp đồng số: 03/HĐKTMETCO-QTTV. Thời hạn vay từ ngày 09/10/2023 đến trước ngày 22/03/2024, lãi suất vay 0%/ tháng;
- Khoản vay Ông Trần Mạnh Hùng theo các hợp đồng vay: hợp đồng vay số 10/ HĐVMT số tiền 160.000.000 đồng, thời hạn vay kể từ ngày 28/12/2023 đến ngày 28/02/2024, lãi suất 0%/tháng; hợp đồng vay số 08/ HĐVMT số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay kể từ ngày 30/11/2023 đến ngày 31/03/2024, lãi suất 0%/tháng; hợp đồng vay số 10/ HĐVMT số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay kể từ ngày 22/11/2023 đến ngày 31/03/2024, lãi suất 0%/tháng;
- Khoản vay ông Lê Văn Hưng theo hai hợp đồng vay: hợp đồng vay số 01/HĐVMT số tiền vay 800.000.000 đồng, mục đích vay để thanh toán trước tiền dịch vụ khoan cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thùy Dung theo hợp đồng số: 03.2022/HDDV/METCO-TD ngày 01/03/2022. Thời hạn vay kể từ ngày 11/07/2023 cho đến khi bên vay nhận được khoản thanh toán từ phía Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo của hợp đồng dịch vụ khoan số: 430000028 ngày 01/02/2022, lãi suất vay 0%/ tháng; Hợp đồng vay số 02/HĐVMT số tiền 1.000.000.000 đồng, mục đích vay để thanh toán trước tiền dịch vụ khoan cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thùy Dung theo hợp đồng số: 03.2022/HDDV/METCO-TD ngày 01/03/2022, thời hạn vay kể từ ngày 11/07/2023 cho đến khi bên vay nhận được khoản thanh toán từ phía Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo của hợp đồng dịch vụ khoan số: 430000028 ngày 01/02/2022, lãi suất vay 0%/ tháng;
- Khoản vay ông Nguyễn Đức Thuận theo hợp đồng vay số 04 /HĐVMT và phụ lục hợp đồng vay số 01-04/HĐVMT số tiền 300.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán trước tiền khoan cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thùy Dung theo hợp đồng số: 03.2022/HDDV/METCO-TD ngày 01/03/2022. Thời hạn vay từ 01/01/2023 đến 31/12/2023, lãi suất vay 0%/ tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH TẾ - KỸ THUẬT

Địa chỉ: Số 08, đường Nguyễn Tri Phương, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa | 32.969.143.060 | 114.414.065.735 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 47.291.016.036 | 254.313.915.880 |
| Cộng | 80.260.159.096 | 368.727.981.615 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 29.753.345.966 | 103.620.235.465 |
| - Giá vốn dịch vụ cung cấp | 40.146.367.357 | 234.410.166.943 |
| Cộng | 69.899.713.323 | 338.030.402.408 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 316.486.858 | 354.361.082 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 836.800 | 28.499.043 |
| Cộng | 317.323.658 | 382.860.125 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 60.660.338 | 51.170.000 |
| Cộng | 60.660.338 | 51.170.000 |

5. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Các khoản chi phí bán hàng | 10.298.811.221 | 15.924.313.061 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 150.018.004 | 340.274.803 |
| - Chi phí nhân công | 1.611.823.924 | 3.126.039.174 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 116.272.499 | 331.456.013 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 919.118.724 | 1.409.848.408 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.640.919.480 | 2.551.364.370 |
| - Chi phí khác bằng tiền khác | 5.860.658.590 | 8.165.330.293 |
| b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 6.517.224.472 | 8.261.235.755 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 218.781.028 | 176.860.199 |
| - Chi phí nhân công | 1.480.645.773 | 2.733.914.567 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 140.294.608 | 132.500.622 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 191.379.554 | 112.479.497 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 6.000.000 | 6.000.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.047.387.925 | 1.078.116.044 |
| - Chi phí khác bằng tiền khác | 2.432.735.584 | 4.021.364.826 |
| Cộng | 16.816.035.693 | 24.185.548.816 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH TẾ - KỸ THUẬT

Địa chỉ: Số 08, đường Nguyễn Tri Phương, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

6. Thu nhập khác

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|-----------------------------|--------------------|------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 210.227.273 | - |
| - Các khoản thu nhập khác | 11.818.182 | 8.000.000 |
| Cộng | 222.045.455 | 8.000.000 |

7. Chi phí khác

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-------------------|--------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ | 48.893.966 | - |
| - Chi phí quyết toán lương nghỉ chờ hưu phải trả | - | 198.486.029 |
| - Chi nộp phạt | 2.244.704 | - |
| Cộng | 51.138.670 | 198.486.029 |

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-----------------|----------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (6.028.019.815) | 6.653.234.487 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 526.184.776 | 709.897.301 |
| + Chi phí không hợp lệ | 523.940.072 | 709.897.301 |
| + Các khoản chi phí (Phạt) | 2.244.704 | - |
| - Thu nhập tính thuế TNDN | (5.501.835.039) | 7.363.131.788 |
| - Thuế suất | 20% | 20% |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 1.472.626.358 |
| - Thuế TNDN phải nộp cuối năm | - | 1.472.626.358 |

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ phiếu cổ đông | (6.028.019.815) | 5.180.608.129 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | 647.780.812 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 3.413.260 | 2.042.945 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | (1.766) | 2.219 |

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu, do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH TẾ - KỸ THUẬT

Địa chỉ: Số 08, đường Nguyễn Tri Phương, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 40.719.587.507 | 219.754.145.850 |
| - Chi phí dụng cụ sản xuất | 307.652.053 | - |
| - Chi phí nhân công | 5.657.087.715 | 18.825.670.586 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.045.033.332 | 1.542.349.030 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 30.224.665.364 | 108.688.046.230 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 8.321.314.174 | 12.671.722.239 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 6.000.000 | - |
| Cộng | 86.281.340.145 | 361.481.933.935 |

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính 2023 cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1 Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, thù lao HĐQT**

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Thu nhập của ban Tổng Giám đốc | 1.572.142.023 | 908.218.624 |
| - Thù lao của HĐQT | - | 322.000.000 |

2.2 Giao dịch với bên liên quan

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Tổng công ty Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp Quốc phòng | | |
| - Mua hàng | 26.196.681.306 | 179.151.330.004 |
| Ông Lê Văn Hưng | | |
| - Vay ông Lê Văn Hưng | 1.800.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Đức Thuận | | |
| - Vay ông Nguyễn Đức Thuận | 300.000.000 | - |

2.3 Số dư với bên liên quan

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Tổng công ty Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp Quốc phòng | | |
| - Phải trả người bán | 32.658.842.479 | 29.389.071.393 |
| - Phải trả khác | 905.411.310 | 339.289.871 |
| Ông Lê Văn Hưng | | |
| - Vay và nợ thuê tài chính | 1.800.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Đức Thuận | | |
| - Vay và nợ thuê tài chính | 300.000.000 | - |

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn đầu tư Thăng Long.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH TẾ - KỸ THUẬT

Địa chỉ: Số 08, đường Nguyễn Tri Phương, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Đặng Thị Hoài Thu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thụy

